Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1704.90.20

Mã HS	1704.90.20
Mô tả hàng hóa	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao / - Loại khác: / - - Sô cô la trắng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	31/10/2026 03:09:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/17049020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2329
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2329
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2329
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2338
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2299
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2299
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2299
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2299
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2299
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2299
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2337
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2337

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2337
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2337
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2337
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2337
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2339
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2339
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2339
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2339
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2339
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2339
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2341
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2305
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2301
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2301
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2301
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2301
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2301
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2301
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2299
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2299
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2299
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2299
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2299
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2299
VCFTA	2022	2022	5	VC!D2348
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2348

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2348
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2348
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2348
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2348
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2341
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2341
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2341
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2341
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2341
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2341
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D2353
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E2353
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F2353
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G2353
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H2353
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I2353
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D2320
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E2320
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F2320
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G2320
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H2320
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2320
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D2322
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E2322
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F2322
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G2322

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H2322
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2322
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	8,5	CPTPP!D2318
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,7	CPTPP!E2318
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,8	CPTPP!F2318
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2318
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2318
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2318
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2318
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D2339
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E2339
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F2339
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G2339
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H2339
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I2339
RCEP B	2022	2022	18	B!D2339
RCEP B	2023	2023	16	B!E2339
RCEP B	2024	2024	14	B!F2339
RCEP B	2025	2025	12	B!G2339
RCEP B	2026	2026	10	B!H2339
RCEP B	2027	2027	8	B!I2339
RCEP C	2022	2022	18	C!D2339
RCEP C	2023	2023	16	C!E2339
RCEP C	2024	2024	14	C!F2339
RCEP C	2025	2025	12	C!G2339
RCEP C	2026	2026	10	C!H2339

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I2339
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D2339
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E2339
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F2339
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G2339
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H2339
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I2339
RCEP E	2022	2022	18	E!D2342
RCEP E	2023	2023	16	E!E2342
RCEP E	2024	2024	14	E!F2342
RCEP E	2025	2025	12	E!G2342
RCEP E	2026	2026	10	E!H2342
RCEP E	2027	2027	8	E!I2342
RCEP F	2022	2022	18	F!D2339
RCEP F	2023	2023	16	F!E2339
RCEP F	2024	2024	14	F!F2339
RCEP F	2025	2025	12	F!G2339
RCEP F	2026	2026	10	F!H2339
RCEP F	2027	2027	8	F!I2339
VIFTA	2024	2024	16	VI!F2185
VIFTA	2025	2025	12	VI!G2185
VIFTA	2026	2026	8	VI!H2185
VIFTA	2027	2027	4	VI!I2185

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1704.90 có 4 dòng thuế; dòng 1704.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Sô cô la trắng.	1704.90.10 Kẹo và viên ngậm ho; 1704.90.91 Dẻo, có chứa gelatin (SEN); 1704.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1704.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 1704.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2329), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.